TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số:61/2020/HNGĐ - ST.
Ngày 26 tháng 8 năm 2020.
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú T1.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú T1 tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú T1 tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số:35/2020/QĐST – HPT ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Doãn Thị H, sinh năm 1992.

Nơi ĐKHKTT:Phố Lâm L, xã Phú C, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1985.

Nơi ĐKHKTT: Khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Hiện ở Nhật Bản) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Doãn Thị H trình bày:* Chị và anh Nguyễn Hữu T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau ngày cưới chị về làm dâu tại gia đình nhà anh T1, vợ chồng ăn, ở chung cùng gia đình anh T1. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian đầu bình thường. Đến đầu năm 2014 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng khác biệt về cách sống và phương pháp nuôi con, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đầu năm 2016 anh T1 sang Nhật Bản làm ăn, sinh sống từ đó đến nay hai bên chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng và cũng không liên lạc. khi chị làm thủ tục ly hôn chị liên lạc yêu cầu anh T1 cung cấp địa chỉ nhưng anh T1 không cung cấp, Chị

không biết anh T1 hiện ở đâu. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung đã chấm dứt nên chị xin được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Doãn Minh A, sinh ngày 11/12/2014, hiện nay chị là người trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị H xác định vợ chồng không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu T1 vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ. Người thân của anh T1 là ông Nguyễn Đình K (Bố đẻ) cung cấp như sau: Ông là bố đẻ của anh T1, bố chồng của chị H. Anh T1 và chị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau ngày cưới, chị H làm dâu ngay gia đình nhà ông, tháng 10/2014, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản xong về nước đến ngày 30/7/2016 lại đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay chưa về. Năm 2016 vợ chồng anh T1 và chị H cũng đã xảy ra mâu thuẫn căng thẳng và anh T1 cũng đã có đơn xin ly hôn chị H gửi Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình xong vợ chồng lại về đoàn tụ. Nay do chị H và anh T1 xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, thời gian xa nhau đã lâu nên đã quyết định ly hôn gia đình không can thiệp việc ly hôn là quyền của anh T1 và chị H. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T1, ông đã nhận và thông báo bằng điện thoại cho anh T1 biết, anh T1 có nói nhất trí ly hôn với chị H, địa chỉ của anh T1 cụ thể ở đâu thì gia đình không biết mà chỉ biết ở Nhật Bản, anh T1 cũng không cung cấp địa chỉ cho gia đình.

Về con chung: Chị H và anh T1 có 01 con chung là Nguyễn Doãn Minh A, sinh ngày 11/12/2014, hiện nay cháu đang ở với chị H. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Gia đình đã thông báo cho anh T1 biết và anh T1 cũng nhất trí với nguyện vọng của chị H.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú T1 phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H được ly hôn với anh T1;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Doãn Minh A, sinh ngày 11/12/2014 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, riêng, công nợ và công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Doãn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Doãn Thị H nộp đơn xin ly hôn anh Nguyễn Hữu T1 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú T1. Trong đơn xin ly hôn, chị H trình bày hiện anh T1 đang ở Nhật Bản. Tại văn bản số: 10503/QLXNC - P5 ngày 02/7/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận anh T1 xuất nhập cảnh 27 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 30/7/2016, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú T1.

- Trong vụ án này anh T1 không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Chị H đề nghị xin được ly hôn với anh T1 và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh T1 là ở khu 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú T1 mà không cung cấp được địa chỉ anh T1 ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của anh T1 là ông Nguyễn Đình K (bố đẻ anh T1) thì thấy giữa ông K và anh T1 vẫn liên lạc với nhau nhưng ông K không cung cấp được địa chỉ, tin tức anh T1 ở đâu ở Nhật Bản. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1. Đối với chị H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 14/8/2020 nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Doãn Thị H và anh Nguyễn Hữu T1 trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú T1, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị H và anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn theo như lời khai của chị H, ông K; cụ thể năm 2016 anh T1 đã có đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Sau đó vợ chồng về đoàn tụ, nhưng vợ chồng không sống gần nhau anh T1 đi làm ăn ở Nhật Bản từ năm 2016 cho đến nay không về nước lần nào và cũng không liên lạc gì với chị H. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho chị H được ly hôn anh T1 là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H và anh T1 có một con chung là Nguyễn Doãn Minh A, sinh ngày 11/12/2014. Để có cơ sở xem xét giao con cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung. Xét thấy, anh T1 hiện đang ở nước ngoài không có thời gian để chăm sóc con chung. Mặt khác, cháu A còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ, chị H có đủ điều kiện nuôi con và có nguyện vọng được nuôi cháu A nên cần giao cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A là phù hợp với điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình. A T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị H xác định không có, anh T1 không có mặt và chưa có lời khai nên không thể xác định được. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh T1 về có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Doãn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu T1.

[2]. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Doãn Minh A, sinh ngày 11/12/2014 cho chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H vì chị H tự nguyện không yêu cầu. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không

ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Doãn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0004221 ngày 22/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Thời hạn kháng cáo của anh T1 là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ- ơng sự;
- UBND TT T;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hà Giang